

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 45/2009/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2010**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại công văn số 102/CV-TTTr ngày 18/12/2009 V/v phúc đáp công văn 1870/UBND-KT của UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2010".

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBND tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**Nơi nhận:**

- VP Chính phủ (để B/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Bộ Tài chính (để B/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ tư pháp);
- TT Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;

(đã ký)

- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo (VPUBND tỉnh);
- Lưu VP, Thư (120).

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Nguyễn Thị Minh

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 45/2009/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng và đối tượng điều chỉnh

- Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định được sử dụng làm căn cứ để:
 - Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
 - Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
 - Làm cơ sở tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
 - Làm cơ sở tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
 - Làm cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
 - Làm cơ sở tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
 - Làm cơ sở xử lý và tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá khởi điểm làm cơ sở đấu giá được xác định theo nguyên tắc sát giá thị

trường cùng thời điểm tại địa phương do Ủy ban nhân các huyện, thành phố đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

3. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại đất

1. Giá các loại đất quy định trong Quy định này áp dụng cho cùng mục đích sử dụng đất. Trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đất của mục đích mới kể từ ngày được cấp có thẩm quyền cho phép và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất phải hoàn thành các thủ tục và nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định.

2. Việc xác định giá đất phải đảm bảo sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến tại địa phương. Đồng thời, đảm bảo phù hợp với các quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và các quy định hiện hành về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

3. Bảo đảm giữ ổn định xã hội và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Chương II

PHÂN VÙNG ĐẤT, LOẠI ĐẤT, ĐƯỜNG, PHỐ, VỊ TRÍ VÀ KHU VỰC ĐẤT ĐỂ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 3. Đất nông nghiệp, lâm nghiệp

1. Phân vùng đất: Theo 4 vùng đất, gồm thành phố Hải Dương, các thị trấn thuộc đồng bằng, các xã đồng bằng và các thị trấn thuộc miền núi, các xã miền núi (có Bảng chi tiết phân vùng đất kèm theo).

2. Phân vị trí đất: Mỗi vùng đất được phân làm 02 vị trí, gồm: Vị trí đất nông nghiệp nằm trong đê thuộc các sông (đất trong đồng, trong đê bồi) và vị trí đất nông nghiệp nằm ngoài đê thuộc các sông (ngoài bãi, ngoài triều sông).

Điều 4. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn

1. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn ở các vị trí ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:

a) Phân loại: Phân làm 6 loại có giá trị về mặt kinh tế xã hội và giá đất khác nhau (có Bảng phân loại chi tiết kèm theo).

b) Phân vị trí đất: Mỗi vùng chia làm 6 vị trí đất:

Vị trí 1: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính, gần trung tâm khu vực có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất.

Vị trí 2: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính nhưng xa trung tâm các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1.

Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính và các trục đường khác của các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2.

Vị trí 4: Đất có vị trí nằm sát cạnh các trục đường khác của các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 3.

Vị trí 5: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ của các trục đường trên có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 4.

Vị trí 6: Đất các khu vực còn lại, có giá đất thấp nhất.

2. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn tại các vị trí còn lại:

a) Phân nhóm xã: Theo 2 nhóm xã, căn cứ vào vị trí địa lý của các xã thuận lợi về giao thông, khả năng sinh lợi và giá đất thực tế trung bình phù hợp với mức giá đất quy định trong Bảng giá cho từng nhóm xã.

Nhóm 1: Gồm các xã nằm gần trục đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, đầu mối giao thông, gần trung tâm các đô thị, khu thương mại, du lịch, công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... có điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và có giá đất thực tế trung bình cao nhất.

Nhóm 2: Gồm các xã còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn nhóm 1.

b) Phân khu vực đất: Mỗi xã phân từ 1 đến 3 khu vực thuộc địa giới cấp xã, tùy thuộc vào mức giá đất thực tế trung bình phù hợp với mức giá đất quy định trong Bảng giá cho từng khu vực:

Khu vực 1: Đất nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); nằm giáp đường huyện lộ hoặc các đầu mối giao thông chính của xã; gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

Khu vực 2: Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã.

Khu vực 3: Đất nằm tại các khu vực còn lại.

c) Phân vị trí đất: Mỗi khu vực phân làm 5 vị trí đất căn cứ vào vị trí thuận lợi về mặt sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và giá đất thực tế hình thành phổ biến tại khu vực đó.

Vị trí 1: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất.

Vị trí 2: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1.

Vị trí 3: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2.

Vị trí 4: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với các đường ngõ ra đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn và đất có vị trí nằm ven các trục đường khác của xã, có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 3.

Vị trí 5: Đất các vị trí còn lại, có giá đất thấp nhất.

Điều 5. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Phân loại đường, phố:

a) Thành phố Hải Dương phân làm 5 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 5 nhóm A, B, C, D, E có giá đất khác nhau;

b) Thị trấn Sao Đỏ, Gia Lộc, Sặt phân làm 3 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm A, B, C có giá đất khác nhau;

c) Thị trấn Lai Cách, Phú Thái, Nam Sách, Phả Lại, Ninh Giang, Kinh Môn phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm A, B, C có giá đất khác nhau;

d) Thị trấn Thanh Miện, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Cẩm Giàng, Minh Tân, Phú Thù phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 2 nhóm A, B có giá đất khác nhau;

đ) Thị trấn Bến Tắm phân làm 2 loại đường, phố.

(có Bảng phân loại chi tiết các đường, phố làm cơ sở xác định giá các loại đất phi nông nghiệp tại các đô thị trên địa bàn tỉnh kèm theo)

2. Phân vị trí đất: Mỗi loại đường, phố phân làm 4 vị trí đất.

a) Vị trí 1: Đất nằm sát cạnh các đường, phố (mặt tiền).

b) Vị trí 2: Đất nằm sát cạnh các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ (có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến hết thửa đất $< 200m$).

c) Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ hẻm (ngách) có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ (có chiều sâu ngõ hẻm tính từ đầu ngõ hẻm đến hết thửa đất $< 100m$) hoặc nằm sát cạnh các ngõ có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ (có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến hết thửa đất $\geq 200m$).

d) Vị trí 4: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi.

đ) Đối với thửa đất nằm sát các ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn.

Chương III

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Bảng giá các loại đất

1. Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp: Phụ lục số 1
2. Bảng giá đất ở tại nông thôn: Phụ lục số 2
3. Bảng giá đất ở tại đô thị: Phụ lục số 3
4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bình quân tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề: Phụ lục số 4
5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị ở các vị trí khác (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) được xác định bằng 70% mức giá đất ở tương ứng tại nông thôn và tại đô thị quy định tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 trong Quy định này.

6. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật) tại nông thôn và tại đô thị:

Giá đất được xác định như đối với đất ở tại nông thôn và giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 trong Quy định này.

7. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp):

Giá đất được xác định như đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, tại đô thị và tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Phụ lục số 2, Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4 trong Quy định này.

8. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất được xác định theo khung giá đất phi nông nghiệp liền kề;

Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được xác định theo giá loại đất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp liền kề. Giá đất phi nông nghiệp liền kề được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này chỉ liền kề với đất ở thì giá đất được xác định như đối với đất ở liền kề;

- Nếu chỉ liền kề đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì giá đất được xác định như đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề;

- Nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất.
- Nếu các loại đất này liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì giá đất được xác định theo loại đất có mức giá đất thấp nhất.

Điều 7. Hệ số điều chỉnh giá đối với đất phi nông nghiệp

Trong cùng một đường, phố, ngõ, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... thì tùy từng vị trí và khả năng sinh lợi khác nhau, có giá đất thực tế khác nhau thì được phép vận dụng hệ số điều chỉnh giá từ 0,8 đến 1,2 lần mức giá đất của cùng loại đường, phố, ngõ, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, vị trí đất quy định trong Bảng giá đất phi nông nghiệp tại Quy định này cho phù hợp.

Điều 8. Đất phi nông nghiệp là hồ ao, thung vũng, đồi, núi... phải vượt lạt hoặc phải san gạt

Giá đất được xác định trên cơ sở mức giá quy định của Bảng giá ở vị trí đó, giảm trừ chi phí san lấp, san gạt để có mặt bằng tương đương với mặt bằng đất cùng khu vực, nhưng mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp, san gạt không thấp hơn mức giá liền kề vị trí đó quy định trong Bảng giá. Nếu lô đất nằm ở vị trí cuối cùng thì mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp không thấp hơn 70% mức giá của vị trí đó quy định trong Bảng giá các loại đất tại Quy định này.

Điều 9. Đất phi nông nghiệp có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới xây dựng)

Lô (thửa) đất phi nông nghiệp do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nằm sát cạnh đường, phố, ngõ đối với đất đô thị và đất tại các khu thương mại, du lịch; đất nằm ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thì tùy chiều sâu của từng lô đất có thể phân thành các lô nhỏ làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của lô đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này.

Tổ chức mạng lưới thống kê giá đất, điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh; Xây dựng dự thảo phương án giá các loại đất gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất định kỳ hàng

năm và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất cho phù hợp với khung giá do Chính phủ ban hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định Bảng giá đất định kỳ hàng năm và các phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; Chủ trì tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất trong trường hợp Nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật cho từng trường hợp cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; Quyết định đơn giá thuê đất cụ thể cho từng dự án theo quy định phân cấp hiện hành của Chính phủ. Xử lý vướng mắc phát sinh về giá đất theo quy định.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giá đất theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thường xuyên theo dõi tình hình biến động, khảo sát, thống kê, báo cáo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn. Lập dự toán chi ngân sách hàng năm phục vụ công tác điều tra, khảo sát, báo cáo (định kỳ và đột xuất) giá các loại đất.

Phân nhóm xã, khu vực cụ thể thuộc địa bàn các xã làm cơ sở định giá đất trên địa bàn huyện, thành phố.

Định kỳ hàng năm, chậm nhất vào ngày 30 tháng 5 và ngày 30 tháng 9, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính.

Điều 11. Xử lý tồn tại

Việc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất đối với các dự án, hạng mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và đã thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ về đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 thì thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đã được phê duyệt, không điều chỉnh theo Quy định này. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm do lỗi của Chủ đầu tư, của cơ quan Nhà nước thì thực hiện bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP.

Điều 12. Điều chỉnh giá đất

Khi giá đất biến động do có sự đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và quy hoạch mới hoặc khi giá đất có sự biến động theo quy định tại Nghị định số

188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ và các quy định hiện hành thì Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các ngành liên quan xây dựng phương án đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Nguyễn Thị Minh



Phụ lục số 1

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP.

(Kèm theo Quyết định số: 45/2009/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1- Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí đất	Thành phố Hải Dương		Thị trấn thuộc đồng bằng	Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi	Xã miền núi
	Xã	Phường			
Trong đê	65.000	80.000	65.000	60.000	55.000
Ngoài đê	60.000	75.000	60.000	55.000	50.000

2- Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí đất	Thành phố Hải Dương		Thị trấn thuộc đồng bằng	Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi	Xã miền núi
	Xã	Phường			
Trong đô	70.000	80.000	70.000	65.000	55.000
Ngoài đô	65.000	75.000	65.000	60.000	50.000

3- Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
35.000	30.000	25.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG



Phụ lục số 2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 45/2009/QĐ-UBND

Ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1- Đất ở tại nông thôn ở các vị trí ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
1	6.000	5.000	4.000	3.000	2.500	2.000
2	4.000	3.500	3.000	2.000	1.800	1.200

3	3.000	2.500	2.000	1.500	1.200	900
4	1.500	1.200	1.000	900	800	700
5	1.000	900	800	700	600	500
6	900	700	650	600	500	400

2- Đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn :

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng						Xã miền núi					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	2.000	1.200	900	1.000	600	500	1.200	600	400	600	500	400
2	1.200	800	700	700	400	400	800	400	350	450	400	300
3	900	600	500	500	350	300	500	300	300	350	300	250
4	700	500	400	350	300	280	350	280	250	280	270	220
5	500	400	350	320	280	270	320	250	220	250	220	200

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG PHÂN LOẠI CÁC VÙNG ĐẤT ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT
Ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối
giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ
(Kèm theo Quyết định số 45/2009/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Loại 1: Gồm đất thuộc thị tứ Ghẽ (Tân Trường) huyện Cẩm Giàng; đường từ Công ty giày da đến cầu Phú Tảo thuộc xã Thạch Khôi thành phố Hải Dương; ven Quốc lộ 18A (đoạn từ cổng chợ số 03 Sao Đỏ đến trụ sở Trạm bảo vệ thực vật huyện Chí Linh thuộc xã Cộng Hoà huyện Chí Linh).

Loại 2: Gồm đất thuộc thị tứ Thạch Khôi (gồm khu phố chợ và khu dân cư mới, phố Đông Lạnh) thành phố Hải Dương; thị tứ Trạm Bổng, khu vực Cầu Gỗ huyện Gia Lộc; thị tứ Đồng Gia huyện Kim Thành; ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Cẩm Điền huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Thạch Khôi); ven Quốc lộ 38A (đoạn giáp Công ty Toàn Mỹ đến giáp thôn Đông Giao thuộc xã Lương Điền huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (đoạn từ Quốc lộ 18 đến Ngã 4 Thương Bình thuộc xã Cộng Hòa huyện Chí Linh).

Loại 3: Gồm đất thuộc thị tứ Kim Đính, thị tứ Tuấn Hưng huyện Kim Thành; ven thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành và Quốc lộ 18A (đoạn thuộc xã Chí Minh huyện Chí Linh); đất ven Quốc lộ 5A (phía Bắc Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành, đoạn thuộc xã Ái Quốc thành phố Hải Dương và đoạn thuộc xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, đoạn thuộc xã Cẩm Phúc huyện Cẩm Giàng); đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ái Quốc thành phố Hải Dương và đoạn thuộc xã Quốc Tuấn, Thanh Quang, Đồng Lạc, An Lâm huyện Nam Sách); đất ven Quốc lộ 38A (đoạn từ thôn Đông Giao đến Cầu Dốc thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã Tráng Liệt, Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); đất ven Tỉnh lộ 390 (đoạn từ Quốc lộ 5A đến Cụm công nghiệp Ba Hàng thành phố Hải Dương và đoạn thuộc địa bàn xã Thanh Khê huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, Tráng Liệt huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc xã Thái Học huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 395 (đoạn xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 391 (đoạn thuộc xã Hưng Đạo huyện Tứ Kỳ); ven Tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh huyện Kim Thành và đoạn thuộc xã Hiệp Sơn- huyện Kinh Môn); đất ven Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc xã Hiệp An - huyện Kinh Môn)

Loại 4: Gồm đất thuộc thôn xóm của các xã nằm ven thị trấn Sao Đỏ, Lai Cách, Kẻ Sặt, Nam Sách; đất ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng); đất ven Quốc lộ 18A (đoạn thuộc xã Văn An và đoạn còn lại thuộc xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh); đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Tân Dân, Thái Học, đoạn còn lại thuộc xã Cộng Hòa huyện Chí Linh và đoạn từ ngã 3 đèo Tranh đến cầu đất thuộc huyện Ninh Giang); đất ven Quốc lộ 5A (phía Nam Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành); đất ven Tỉnh lộ 391 (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn huyện Tứ Kỳ); đất ven Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc xã Hiệp Sơn, Phúc Thành, Quang Trung huyện Kinh Môn và đoạn thuộc huyện Kim Thành); ven Tỉnh lộ 388 (đoạn còn lại thuộc huyện Kim Thành và đoạn thuộc xã Hiệp An, Long Xuyên huyện Kinh Môn); ven Tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã: Hiệp An,

An Phú huyện Kinh Môn); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn còn lại thuộc huyện Bình Giang và thị tứ Chương huyện Thanh Miện); ven Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc địa bàn xã Nam Đồng, An Châu thành phố Hải Dương và đoạn thuộc xã: Tân An, Thanh Hải huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc xã Long Xuyên huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 394B (đoạn thuộc xã Cao An huyện Cẩm Giàng).

Loại 5: Gồm đất thuộc các thôn xóm của các xã nằm ven thị trấn Ninh Giang, Gia Lộc; Đường WB2 (đoạn từ giáp phường Hải Tân đến chùa Thanh Liễu xã Tân Hưng) và đường liên xã của các thôn: Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo thuộc xã Thạch Khôi; ven Quốc lộ 18A (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại); 38A (đoạn còn lại); 38B (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại); ven Tỉnh lộ 391 (đoạn còn lại); ven tỉnh lộ 390 (đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương và đoạn thuộc địa bàn các xã: Tiền Tiến, Thanh Xá, Thanh Thủy, Thanh Cường, Thanh Bính, Hợp Đức huyện Thanh Hà); ven tỉnh lộ 390B (thuộc địa bàn các xã: Cẩm Chế, Việt Hồng, Hồng Lạc huyện Thanh Hà); ven tỉnh lộ 392 (đoạn còn lại); ven tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã Tân Việt huyện Bình Giang); ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hồng, Long Xuyên huyện Bình Giang và đoạn thuộc địa bàn xã Gia Hoà huyện Gia Lộc); ven tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc địa bàn xã Lê Lợi huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã: Thăng Long, Phạm Mệnh, Thất Hùng, Lê Ninh, Bạch Đằng, Thái Sơn huyện Kinh Môn); ven Tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã: Thượng Quận, Hiệp Hòa, Phúc Thành huyện Kinh Môn).

Loại 6: Gồm đất thuộc thôn xóm của các xã nằm ven các thị trấn còn lại và ven đường Quốc lộ, Tỉnh lộ còn lại trên địa bàn tỉnh và đường còn lại của các xã Ái Quốc, Nam Đồng, An Châu, Thượng Đạ, Thạch Khôi, Tân Hưng thuộc thành phố Hải Dương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 45/2009/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1- Thành phố Hải Dương:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	36.000	10.000	7.000
	B	30.000	8.500	6.500
	C	27.000	8.200	6.300
	D	23.000	8.000	6.200
	E	22.000	7.500	6.000
II:	A	20.000	7.000	5.500
	B	18.000	6.500	5.200
	C	17.000	6.000	5.000
	D	15.000	5.800	4.800
	E	14.000	5.500	4.500
III:	A	13.000	5.000	4.200
	B	12.000	4.800	4.000
	C	11.000	4.500	3.800
	D	10.000	4.200	3.500
	E	9.000	4.000	3.300
IV:	A	8.000	3.800	3.200
	B	7.000	3.500	3.000
	C	6.000	3.000	2.800
	D	5.000	2.800	2.500
	E	4.000	2.500	2.200
V	A	3.500	2.000	1.800
	B	3.000	1.800	1.600
	C	2.500	1.700	1.500
	D	2.200	1.600	1.200
	E	2.000	1.500	1.000

2- Thị trấn Sao Đỏ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
------------	----------	----------	----------	----------

phố				
I:	A	10.000	5.000	3.500
	B	7.000	3.500	2.000
	C	5.000	2.500	1.300
II:	A	4.000	2.000	1.100
	B	3.500	1.700	1.000
	C	3.000	1.500	800
III:	A	2.500	1.200	700
	B	1.500	900	600
	C	1.000	700	550

3- Thị trấn Sặt:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	7.000	3.500	2.500
	B	5.500	3.000	1.800
	C	4.000	2.200	1.500
II:	A	3.500	2.000	1.200
	B	3.000	1.800	1.000
	C	2.500	1.500	900
III:	A	2.000	1.200	800
	B	1.500	900	700
	C	1.000	700	550

4- Thị trấn Gia Lộc:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	8.040	5.000	3.000
	B	7.000	3.500	2.500
	C	6.000	3.000	2.000
II:	A	5.000	2.500	1.800
	B	4.000	2.200	1.500
	C	3.000	1.800	1.000
III:	A	2.500	1.700	900
	B	2.000	1.500	800
	C	1.600	900	700

5- Thị trấn Lai Cách:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	7.000	3.500	2.500	1.800
B	5.000	2.500	1.800	1.200
C	3.500	2.000	1.500	900
II: A	3.000	1.800	1.000	800
B	2.000	1.500	800	600
C	1.200	800	600	400

6- Thị trấn Phú Thái:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	8.040	5.000	3.000	2.000
B	6.000	3.000	2.000	1.500
C	3.500	2.000	1.500	900
II: A	2.500	1.500	900	700
B	1.600	1.200	800	600
C	1.200	800	600	500

7- Thị trấn Nam Sách:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	5.000	2.500	1.500	900
B	3.000	1.800	1.200	800
C	2.500	1.500	1.000	700
II: A	2.000	1.200	800	600
B	1.500	1.000	700	500
C	1.000	700	500	400

8- Thị trấn Phả Lại:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.500	2.000	800	500
B	2.500	1.500	700	400
C	1.200	800	600	350
II: A	1.000	700	450	300

B	600	500	300	270
C	500	350	270	250

9- Thị trấn Ninh Giang:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.000	2.000	1.800	1.000
B	2.500	1.500	1.000	800
C	2.000	1.500	900	700
II: A	1.800	1.200	800	600
B	1.500	1.000	700	500
C	1.000	800	600	400

10- Thị trấn Kinh Môn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.000	2.000	1.800	1.200
B	3.500	1.800	1.500	1.000
C	3.000	1.500	1.000	800
II: A	2.000	1.200	800	500
B	1.500	900	600	400
C	1.200	700	400	300

11- Thị trấn Thanh Hà:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.000	2.000	1.200	700
B	2.000	1.500	1.000	600
II: A	1.500	900	700	500
B	900	600	500	400

12- Thị trấn Tứ Kỳ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
----------------	----------	----------	----------	----------

I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	5.000	2.500	1.800	1.000
II:	A	2.000	1.500	1.000	800
	B	1.500	900	700	500

13- Thị trấn Thanh Miện:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	6.000	4.000	2.500	1.500
	B	5.000	2.500	1.800	1.000
II:	A	2.000	1.200	700	500
	B	1.000	700	500	400

14- Thị trấn Cẩm Giàng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	5.000	3.000	2.000	1.000
	B 4.000	2.500	1.800	900
II: A	3.000	2.000	1.200	800
	B 1.500	1.000	800	500

15- Thị trấn Minh Tân:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.000	2.000	1.500	1.200
	B	3.000	1.800	1.000
II: A	2.500	1.500	900	500
	B	1.000	800	500

16- Thị trấn Phú Thù:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.000	2.000	1.500	1.200
	B	3.000	1.800	1.000
II: A	2.500	1.500	900	500
	B	1.000	800	500

17- Thị trấn Bến Tắm:

 Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	800	500	350	300
II:	600	350	300	250

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
Phụ lục số 4
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ

 (Kèm theo Quyết định số: 45/2009/QĐ-UBND
 ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

 Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí đất, khu vực đất	Mức giá bình quân
1	Ven Quốc lộ 5A (đoạn trong thành phố Hải Dương)	1.200
2	Ven Quốc lộ 5A (đoạn từ cầu Lai Vu đến giáp Hưng yên)	950
3	Ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại)	800
4	Ven Quốc lộ 18A, 183 (đoạn thuộc huyện Nam Sách), 38A (đoạn thuộc xã Lương Điền huyện Cẩm Giàng và xã Hưng Thịnh huyện Bình Giang), 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương)	750
5	Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Tráng Liệt huyện Bình Giang), 38B, 37 (đoạn thuộc địa bàn huyện Gia Lộc), 183 (đoạn thuộc huyện Chí Linh), Tỉnh lộ 391, Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc địa bàn huyện Bình Giang), Tỉnh lộ 394	700
6	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Chí Linh), 38A (đoạn còn lại), Tỉnh lộ 388, 389, 390 (đoạn thuộc thành phố Hải Dương), Tỉnh lộ 392 (đoạn còn lại)	650
7	Các khu vực ven các đường Tỉnh lộ còn lại	550
8	Các khu vực ven các đường Huyện lộ	500
9	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằng	450
10	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi	400

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG PHÂN LOẠI CHI TIẾT ĐƯỜNG, PHỐ TẠI ĐÔ THỊ SỬ DỤNG ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

*(Kèm theo Quyết định số 45/2009/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

1-THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG:

Đường, phố loại I:

Nhóm A

- | | |
|--|--|
| 1- Trần Hưng Đạo (từ Quảng trường
Độc Lập đến đường Thanh Niên) | 2- Đại lộ Hồ Chí Minh
3- Phạm Ngũ Lão |
|--|--|

Nhóm B

- | | |
|--|--|
| 1- Xuân Đài (đoạn từ đường Minh
Khai đến đường Sơn Hoà) | 2- Sơn Hoà
3- Minh Khai (đoạn từ đại lộ Hồ Chí
Minh đến đường Đồng Xuân) |
|--|--|

Nhóm C

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1- Xuân Đài (đoạn còn lại) | 4- Quang Trung (đoạn từ ngã tư
Đông Thị đến đường Đô Lương) |
| 2- Minh Khai (đoạn còn lại) | |
| 3- Nguyễn Du | |

Nhóm D

- | | |
|-----------------|---|
| 1-Tuy Hoà | 5- Ngân Sơn |
| 2-Trần Phú | 6- Bạch Đằng (đoạn từ Trung tâm
Thương mại đến đường Hoàng Văn
Thụ) |
| 3-Đồng Xuân | |
| 4- Mạc Thị Bưởi | |

Nhóm E

- | | |
|--|--|
| 1- Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quảng
trường Độc Lập đến đường Quang
Trung) | 3- Đường phía Bắc cạnh Trung tâm
Thương mại |
| 2- Chi Lăng (đoạn từ ngã tư Máy Xay
đến cổng Hào Thành) | |

Đường, phố loại II:**Nhóm A**

- | | |
|---|--|
| 1- Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt) | 8- Bạch Đằng (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã 5 Tam Giang) |
| 2- Thống Nhất | 9- Trần Bình Trọng (đoạn từ đại lộ Hồ Chí Minh đến đường Đồng Xuân) |
| 3- Tuy An | 10- Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư máy sứ đến hết ngã tư Ngô Quyền) |
| 4- Lý Thường Kiệt | |
| 5- Hoàng Văn Thụ | |
| 6- Hoàng Hoa Thám | |
| 7- Bùi Thị Cúc | |

Nhóm B

- | | |
|---|------------|
| 1- Bắc Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái) | 3- Đội Cấn |
| 2- Nguyễn Thái Học | 4- Lê Lợi |

Nhóm C

- | | |
|--|---|
| 1- Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến lối vào chợ hồ Máy Sứ) | 4- Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Ngô Quyền đến Bệnh viện đa khoa tỉnh và đoạn từ Công ty CPXD số 18 đến Công ty xăng dầu HD) |
| 2- Tô Hiệu | |
| 3- Nguyễn Trãi | |

Nhóm D

- | | |
|---|---|
| 1- Điện Biên Phủ (đoạn từ chợ hồ Máy Sứ đến đường sắt) | 10- Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến ga Hải Dương) |
| 2- Chi Lăng (đoạn từ cổng Hào Thành đến đường sắt) | 11- Quang Trung (đoạn từ đường Đô Lương đến Nguyễn Công Hoan) |
| 3- Bà Triệu | 12- Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đến Công ty CP XD số 18 và đoạn từ đến Công ty xăng dầu HD đến đường An Định) |
| 4- Trần Thủ Độ | 13- Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh) |
| 5- Trần Bình Trọng (đoạn còn lại) | |
| 6- Trần Quốc Toản | |
| 7- Trần Khánh Dư | |
| 8- Tuệ Tĩnh (đoạn từ ngã tư Máy Xay đến cổng Hào Thành) | |
| 9- Lê Thanh Nghị (đoạn từ Ngã 4 Máy Sứ đến Cầu Cát) | |

Nhóm E

- | | |
|--|--|
| 1- Trường Chinh (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền) | 4- Thanh Niên (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) |
| 2- Lê Thanh Nghị (đoạn từ Cầu Cát đến ngã 4 Hải Tân) | 5- Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến cổng Bình Minh) |
| 3- Tuệ Tĩnh (đoạn từ cổng Hào Thành đến đường Điện Biên Phủ) | 6- Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Hữu Cầu) |

Đường, phố loại III**Nhóm A**

- | | |
|--|--|
| 1- Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) | 3- Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ cổng Hào Thành đến đường Chi Lăng) |
| 2- Hải Thượng Lãn Ông | |

Nhóm B

- | | |
|---|---|
| 1- Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu) | 9- Đường bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang đến đường Chi Lăng) |
| 2- Tôn Đức Thắng | 10- Canh Nông I |
| 3- Nguyễn Thiện Thuật | 11- Phố Ga |
| 4- Phạm Hồng Thái (đoạn còn lại) | 12- Trương Mỹ (đoạn từ cổng Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị) |
| 5- Bắc Sơn (đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố) | 13- Thanh Niên (đoạn từ ngã 4 Tam Giang đến cầu Hải Tân) |
| 6- Đoàn Kết | 14- Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền) |
| 7- Nguyễn Văn Tố | |
| 8- Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định và từ Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo) | |

Nhóm C

- | | |
|---|---|
| 1- Bùi Thị Xuân (đoạn từ Nhà thi đấu đến hết địa phận phường Lê Thanh Nghị) | 4- Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Hào Thành) |
| 2- An Ninh (đoạn từ Quang Trung đến cổng 3 cửa) | 5- Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến nhà máy gạch Hải Dương) |
| 3- Thanh Niên (đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã 4 Hải Tân) | |

Nhóm D

- | | |
|---------------------|--|
| 1- Nhà Thờ | 7- Nguyễn Trác Luân |
| 2- Nguyễn Công Hoan | 8- Thái Bình |
| 3- Đô Lương | 9- Dương Hoà |
| 4- Tam Giang | 10- Phú Thọ |
| 5- Đỗ Ngọc Du | 11- Nguyễn Hới |
| 6- Nguyễn Quý Tân | 12- Trường Chinh (từ đường Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10) |

Nhóm E

- | | |
|--|---|
| 1- Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 Hải Tân đến Công ty Giấy da) | 7- Yết Kiêu (đoạn từ ngã 4 Hải Tân đến lối vào UBND phường Hải Tân) |
| 2- Mai Hắc Đế | 8- Nguyễn Thị Định |
| 3- Phạm Ngọc Khánh | 9- Bạch Năng Thi |
| 4- Phạm Xuân Huân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm) | 10- Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Phạm Xuân Huân) |

- | | |
|---|---|
| 5- Hàm Nghi (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm) | 11- Lương Thế Vinh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định) |
| 6- Đường ra cầu vượt phía Tây cầu Phú Lương (đoạn từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 5A) | 12- Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái) |

Đường, phố loại IV**Nhóm A**

- | | |
|--|--|
| 1- Bùi Thị Xuân (đoạn giáp phường Lê Thanh Nghị đến cầu Hải Tân) | 12- Nguyễn Văn Linh (từ đường Ngô Quyền đến hết chợ thương mại Thanh Bình) |
| 2- Lương Thế Vinh (đoạn còn lại) | 13- Đường Hải Đông |
| 3- Đường Hồng Châu | 14- Quán Thánh |
| 4- Quyết Thắng | 15- Hai Bà Trưng (đoạn còn lại) |
| 5- Trần Công Hiến | 16- Lê Hồng Phong |
| 6- Phạm Sư Mệnh | 17- Phạm Xuân Huân (đoạn còn lại) |
| 7- Bình Minh | 18- Đình Tiên Hoàng |
| 8- Hàm Nghi (đoạn còn lại) | 19- Lê Chân (đoạn từ đường Trương Mỹ đến đường Bình Minh) |
| 9- Quang Trung (đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt) | 21- An Ninh (đoạn từ Cổng 3 cửa đến Ga Hải Dương) |
| 10- Vũ Trọng Phụng và đường nhánh nối ra đường Thanh Niên | 22- Đường còn lại trong khu dân cư Đông Ngô Quyền |
| 11- Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Phú Lương) | |

Nhóm B

- | | |
|------------------------------------|--------------------------------------|
| 1- Võ Thị Sáu | 24- Dã Tượng |
| 2- Ngô Gia Tự | 25- An Thái |
| 3- Nguyễn Chí Thanh | 26- Chợ con |
| 4- Nguyễn Đại Nãi | 27- Thị Sách |
| 5- Quang Liệt | 28- Đoàn Thị Điểm |
| 6- Thanh Bình | 29- Vương Văn |
| 7- Hoà Bình | 30- Vương Chiêu |
| 8- Vũ Văn Dũng | 31- Nguyễn Tri Phương |
| 9- Tạ Hiện | 32- Nguyễn Nhữ Hải |
| 10- Nguyễn Đức Khiêm | 33- Nguyễn Bình Khiêm (đoạn còn lại) |
| 11- Đào Duy Từ | 34- Nguyễn Danh Nho |
| 12- Phạm Lệnh Công | 35- Đoàn Thượng |
| 13- Thiện Khánh | 36- Trần Hưng Đạo (đoạn còn lại) |
| 14- Thiện Nhân | 37- Nguyễn Công Trứ |
| 15- Lê Đình Vũ | 38- Tô Ngọc Vân |
| 16- Cự Thành | 39- Cao Bá Quát |
| 17- Nguyễn Văn Linh (từ chợ thương | 40- Chương Dương (đoạn từ đường |

- | | |
|---|--|
| 18- Đại lộ 30-10 (đoạn thuộc phường Tứ Minh) | Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên |
| 19- Quang Trung (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) | 41- Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Bắc đường Thanh Niên |
| 20- Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bảo (đường ven sân Đô Lương) | 42- Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang (ngõ 53 Tam Giang) |
| 21- Đức Minh (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh) | 43- Đường Hào Thành (đoạn từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão) |
| 22- Đỗ Quang | 44- Đường cạnh và trong khu chợ Hội Đô (thuộc toàn bộ lô 68 khu đô thị mới phía Tây) |
| 23- Nguyễn Thị Duệ (đoạn còn lại) | |

Nhóm C

- | | |
|--|--|
| 1- Phạm Văn Đồng (từ hết nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ 30-10) | 11- Vũ Hữu (từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đền Sượt) |
| 2- Hoàng Quốc Việt | 12- Đặng Quốc Chinh |
| 3- Phạm Hùng | 13- Nguyễn Trung Trực |
| 4- Hoàng Diệu | 14- Lê Thánh Tông |
| 5- Hồng Quang (kéo dài) | 15- Lý Công Uẩn |
| 6- Đường trong khu dân cư Lilama | 16- Lý Nam Đế |
| 7- Chu Văn An | 17- Lý Thánh Tông |
| 8- Tiền Phong | 18- Bùi Thị Xuân (đoạn còn lại) |
| 9- Nguyễn Hữu Cầu (đoạn còn lại) | 19- Nguyễn Đồng Chi |
| 10- An Định (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Khu công nghiệp Đại An) | |

Nhóm D

- | | |
|---|--|
| 1- Đường còn lại trong Khu dân cư thương mại Thanh Bình | 14- Đường $B_n \geq 23,5m$ trong Khu đô thị mới phía Tây |
| 2- Trần Cảnh | 15- Mạc Đĩnh Chi |
| 3- Phan Đình Phùng (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) | 16- Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền) |
| 4- An Định (đoạn còn lại) | 17- Lạc Long Quân |
| 5- Canh Nông II | 18- An Dương Vương |
| 6- Lê Chân (đoạn còn lại) | 19- Đặng Huyền Thông |
| 7- Trần Thánh Tông | 20- Mạc Hiến Tích |
| 8- Cầu Cồn | 21- Trường Chinh (đoạn còn lại) |
| 9- Đào Duy Anh | 22- Đức Minh (đoạn còn lại) |
| 10- Mạc Đĩnh Phúc | 23- Khúc Thừa Dụ |
| 11- Phạm Công Bân | 24- Cô Đông |
| 12- Chương Dương (đoạn từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe) | 25- Hàn Thượng (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết phường Bình Hàn) |

13- Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Nam đường 52m.

Nhóm E

- | | |
|--|---|
| 1- Trần Nguyên Đán | 17- Đinh Đàm |
| 2- Nguyễn Chế Nghĩa | 18- Đàm Lộc |
| 3- Trần Văn Giáp | 19- Đinh Lưu Kim |
| 4- Phan Bội Châu | 20- Chương Dương (đoạn còn lại) |
| 5- Cô Đoài | 21- Lý Tự Trọng |
| 6- Lương Văn Can | 22- Nguyễn Tuấn Trình |
| 7- Đinh Văn Tả (đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định) | 23- Yết Kiêu (đoạn từ lối vào UBND phường Hải Tân đến lối rẽ vào nghĩa trang Cầu Cương) |
| 8- Đường xóm Hàn Giang (khu 6) | 24- Đường 391 (đoạn từ lối rẽ vào nghĩa trang Cầu Cương đến đường vào Cảng Cống Cầu) |
| 9- Lý Quốc Bảo (đoạn đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Đản -thửa đất số 204 tờ bản đồ 21) | 25- Nguyễn An |
| 10- Đỗ Nhuận | 26- Ngô Hoán |
| 11- Tô Hiến Thành | 27- Phạm Trấn |
| 12- Nguyễn Văn Ngọc | 28- Vũ Dương |
| 13- Ngô Bê | 29- Tứ Minh |
| 14- Nguyễn Văn Linh (đoạn còn lại) | 30- Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Đông (phía Đông Nam cầu Hải Tân) |
| 15- Phạm Văn Đồng (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh) | 31- Trương Hán Siêu |
| 16- Tự Đông (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường An Định) | |

Đường, phố loại V

Nhóm A

- | | |
|---|---|
| 1- Vũ Hữu (đoạn còn lại) | 11- Bình Lộc (đoạn còn lại) |
| 2- Nhữ Đình Hiền | 12- Kim Sơn |
| 3- Đường 13,5m < Bn < 23,5m trong Khu đô thị mới phía Tây | 13- Hàn Thượng (đoạn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường sắt) |
| 4- Ngọc Uyên | 14- Nguyễn Văn Thịnh |
| 5- Nhị Châu | 15- Y Lan |
| 6- Trần Ích Phát | 16- Nguyễn Mại |
| 7- Tổng Duy Tân | 17- Hoàng Ngân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Ngô Quyền) |
| 8- Yết Kiêu (đoạn còn lại) | 18- Đường trục khu dân cư Lộ Cương, phường Tứ Minh |
| 9- Đường trục khu dân cư Cẩm Khê, phường Tứ Minh | 19- Đường trong khu dân cư Kim Lai |
| 10- Lương Đình Của | |

Nhóm B

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| 1- Triệu Quang Phục | 17- Lý Quốc Bảo (đoạn còn lại) |
| 2- Phố Tân Kim | 18- Phan Đình Phùng (đoạn từ đường |
| 3- Kênh Tre | Hoàng Ngân đến Nhà máy nước) |
| 4- Lê Viết Quang | 19- Vũ Quỳnh |
| 5- Ngọc Tuyền | 20- Bá Liễu |
| 6- Lý Anh Tông | 21- Phúc Duyên |
| 7- Lê Quý Đôn | 22- Lê Cảnh Tuân |
| 8- Trần Quang Diệu | 23- Phố Cẩm Hoà |
| 9- Nguyễn Phi Khanh | 24- Tân Trào |
| 10- Ngô Sỹ Liên | 25- Đường nhánh trong khu dân cư |
| 11- Lê Văn Hưu | đường 391 |
| 12- Lê Nghĩ | 26- Đường xóm Hàng Giang(Khu 5) |
| 13- Trần Huy Hiệu | 27- Phố Văn (đoạn từ cầu vượt Đồng |
| 14- Đồng Niên (đoạn từ cầu vượt | Niên đến trường THCS Việt Hoà) |
| Đồng Niên đến đình Đồng Niên) | 28- Đường 391 (đoạn từ đường vào |
| 15- Phố Việt Hoà (đoạn từ giáp Khu | Cảng Cống Cầu đến giáp xã Ngọc |
| Công nghiệp Cẩm Thượng- Việt Hoà | Sơn huyện Tứ Kỳ) |
| đến đường Cầu Đồng) | 29- Phố Thượng Đạt (đường trục khu |
| 16- Hoàng Ngân (Từ cầu vượt Phú | dân cư Thượng Đạt) |
| Lương đến đường Thanh Niên) | |

Nhóm C

- | | |
|---|--------------------------------|
| 1- Đường Bn $\leq 13,5m$ trong Khu đô thị | 5- Đường từ đại lộ Trần Hưng |
| mới phía Tây | Đạo đến đường Nguyễn Văn Thịnh |
| 2- Nguyễn Khuyển | 6- Phố Vũ Công Đán (đường trục |
| 3- Lê Viết Hưng | khu dân cư Xuân Dương) |
| 4- Phan Chu Trinh | 7- Đường trục khu dân cư Tứ |
| | Thông phường Tứ Minh |

Nhóm D

- | | |
|------------------------------------|--------------------------------------|
| 1- Tự Doài | 6- Phố Cầu Đồng |
| 2- Ngô Thì Nhậm (Từ đường Hoàng | 7- Đình Văn Tả (đoạn từ đường An |
| Ngân đến đê sông Thái Bình) | Định đến đê sông Thái Bình) |
| 3- Đồng Niên (đoạn từ đình Đồng | 8- Phố Văn (đoạn từ trường THCS |
| Niên đến đê sông Thái Bình) | Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính) |
| 4- Phố Việt Hoà (đoạn từ đường | 9- Đường trục khu dân cư Đồng Tranh, |
| Cầu Đồng đến hết thửa đất số 56 tờ | phường Tứ Minh |
| bản đồ số 10) | |
| 5- Đường trục khu dân cư Nhật Tân, | |
| phường Tứ Minh | |

Nhóm E

Gồm các đường còn lại.

2- THỊ TRẤN SAO ĐỎ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng số 3 chợ Sao Đỏ)
- 2- Nguyễn Thái Học (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh)

Nhóm B

- 1- Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng quân đội)
- 2- Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết)
- 3- Thanh Niên (đoạn từ đường 37 đến Cổng chợ số 2 Sao Đỏ)

Nhóm C

- 1- Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn)
- 2- Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hữu Nghị)
- 3- Hữu Nghị

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đoàn Kết
- 2- Hưng Đạo (đoạn từ đường Hữu Nghị đến đường 37)
- 3- Khu đô thị thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn)
- 4- Thanh Niên (đoạn còn lại)

Nhóm B

- 1- Nguyễn Thái Học (đoạn từ cổng trường Cơ giới đến đường Hùng Vương)

Nhóm C

- 1- An Ninh
- 2- Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu)
- 3- Trần Bình Trọng (đoạn từ đường Hưng Đạo đến Rạp hát)
- 4- Bạch Đằng
- 5- Chu Văn An

Đường, phố loại III

Nhóm A

- 1- Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bột điện)
- 2- Yết Kiêu
- 3- Trần Bình Trọng (đoạn từ Rạp hát đến Xí nghiệp cơ giới)

Nhóm B

- 1- Nguyễn Huệ (đoạn còn lại)
- 2- Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
- 3- Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
- 4- Nguyễn Du

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

3-THỊ TRẤN SẮT:**Đường, phố loại I****Nhóm A**

- 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ Kho lương thực đến đường Thống Nhất)
- 2- Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới)

Nhóm B

- 1- Phạm Ngũ Lão
- 2- Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sắt đến Kho lương thực)

Nhóm C

- 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vòng)
- 2- Thanh Niên (đoạn khu vực chợ Sắt)
- 3- Thống Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến cổng Cầu Xộp)

Đường, phố loại II**Nhóm A**

- 1- Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên)

Nhóm B

- 1- Đường 392 mới (đoạn từ cổng Cầu Xộp đến ấp Thanh Bình)

Nhóm C

- 1- Đường Điện Biên
- 2- Dền Thánh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)

Đường, phố loại III**Nhóm A**

- 1- Đường Bạch Đằng
- 2- Thanh Niên (đoạn còn lại)
- 3- Lê Quý Đôn
- 4- Dền Thánh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Bạch Đằng)
- 5- Thống Nhất (đoạn còn lại)

Nhóm B

- 1- Quang Trung (đoạn từ đường Thanh niên đến bờ sông)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

4- THỊ TRẤN GIA LỘC:**Đường, phố loại I****Nhóm A**

- 1- Đường 37 (đoạn từ Đài tưởng niệm đến Đài viễn thông)
- 2- Đường 393 (đoạn từ ngã 4 đến cổng trong chợ Cuối)
- 3- Đường 37 (đoạn từ Đài viễn thông đến Trạm y tế thị trấn)

Nhóm B

- 1- Đường 37 (đoạn từ cây xăng đến Đài tưởng niệm)
- 2- Đường 393 (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến công Công an huyện)

Nhóm C

- 1- Đường 399 (đoạn từ cây xăng đến hết khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc)
- 2- Đường 393 (đoạn từ Công an huyện đến xã Phương Hưng)
- 3- Đường 395 (đoạn từ ngã 4 Bưu điện đến Giếng tròn)

Đường, phố loại II**Nhóm A**

- 1- Đường 37 (đoạn từ Trạm y tế đến cầu Thống Nhất)
- 2- Đường 399 (đoạn từ khu dân cư mới phía Bắc đến giáp khu dân cư phía Tây thị trấn Gia Lộc)
- 3- Đường 395 (đoạn từ Kho Lương thực đến ngã 4 Bưu điện)

Nhóm B

- 1- Đường 37 (đoạn còn lại trong thị trấn)
- 2- Đường 399 (đoạn còn lại trong thị trấn)

Nhóm C

- 1- Đường 191D (đoạn từ Giếng tròn ngã ba đường đi xã Gia Khánh)
- 2- Đường 395 (đoạn từ Giếng tròn đến xã Gia Tân)

Đường, phố loại III**Nhóm A**

- 1- Đường 393 (đoạn còn lại trong thị trấn)

Nhóm B

- 1- Đường 191D (đoạn còn lại trong thị trấn)
- 2- Đường 395 (đoạn còn lại trong thị trấn)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

5- THỊ TRẤN LAI CÁCH:**Đường, phố loại I****Nhóm A**

- 1- Quốc lộ 5A (đoạn từ BCH quân sự huyện đến Cầu vượt)

Nhóm B

- 1- Đường 394A (đoạn từ Viện kiểm sát đến Trạm xá)

Nhóm C

- 1- Quốc lộ 5A (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)
- 2- Đường 394A (đoạn từ Viện kiểm sát huyện đến trường Đào tạo nghề Thương mại)

Đường, phố loại II**Nhóm A**

- 1- Đường trong Cụm dân cư thị trấn có Bn > 21,5 m
- 2- Đường từ Viện kiểm sát huyện đi qua Bảo hiểm xã hội huyện và Phòng giáo

dục huyện

3- Đường 394B (đoạn từ Quốc lộ 5A đi ga Cao Xá)

Nhóm B

1- Đường trong Cụm dân cư thị trấn có $13,5\text{ m} \leq B_n \leq 21,5\text{ m}$

3- Đường từ Viện kiểm sát, Đài tưởng niệm liệt sỹ đến chân Cầu vượt Quốc lộ 5A

3- Đường 394A (đoạn còn lại trong thị trấn)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

6- THỊ TRẤN PHÚ THÁI:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường tỉnh lộ 388 (đoạn từ cầu Bất Nạo qua ga Phú Thái đến Quốc lộ 5A)

2- Đường tỉnh lộ 388 (đoạn từ Quốc lộ 5A qua Trung tâm y tế huyện đến Ngã 4 Huyện uỷ)

Nhóm B

1- Quốc lộ 5A (đoạn trong thị trấn)

2- Đường nội thị (đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến đường gom)

Nhóm C

1- Đường từ ngã 3 Bảo hiểm XH qua Công an đến Huyện đội và đoạn qua Nhà văn hoá Tân Phú đến đường gom

2- Đường gom ga Phú Thái

3- Đường 388 (đoạn từ Quốc lộ 5A đến Cầu Thái)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đoạn từ đường nội thị qua Trường mầm non thị trấn đến cầu Bất nạo

2- Đường từ Quốc lộ 5A đến Phà Thái cũ

Nhóm B

1- Đường trục khu dân cư có $B_n > 5\text{m}$

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

7- THỊ TRẤN NAM SÁCH:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Trần Phú (đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Mạc Thị Bưởi)

2- Nguyễn Đức Sáu (đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm B

1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Trần Phú đến khu dân cư gốc Đê)

2- Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong phạm vi thị trấn)

3- Trần Phú (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến hết Huyện uỷ)

- 4- Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thanh Lâm)
- 5- Đặng Tính
- 6- Nguyễn Đăng Lành (đoạn từ đường Trần Phú đến đường 390)

Nhóm C

- 1- Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Thanh Lâm đến Cầu Giao)
- 2- Đường Mạc Thị Bưởi
- 3- Đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thanh Lâm)
- 4- Yết Kiêu
- 5- Trần Hưng Đạo (đoạn từ khu dân cư gốc Đề đến Quốc lộ 37)
- 6- Trần Phú (đoạn từ Huyện uỷ đến đường vào khu Nhân Hưng)
- 7- Nguyễn Đăng Lành (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường 390)
- 8- Đường 390 (đoạn từ đường Nguyễn Đăng Lành đến xã Nam Trung)

Đường, phố loại II**Nhóm A**

- 1- Nguyễn Trãi (đoạn từ Cầu Giao đến Quốc lộ 37)
- 2- Nguyễn Trung Goòng
- 3- Đường Thanh Lâm
- 4- Trần Phú (đoạn từ đường vào khu Nhân Hưng đến xã An Châu)
- 5- Đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn từ đường Thanh Lâm đến Quốc lộ 37)

Nhóm B

- 1- Chu Văn An
- 2- Đỗ Chu Bì

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

8- THI TRẦN PHẢ LẠI:**Đường, phố loại I****Nhóm A**

- 1- Quốc Lộ 18A mới (đoạn từ cầu Phả Lại đến Ngã 3 Thạch Thủy)

Nhóm B

- 1- Đường 18A cũ (đoạn từ ngã 4 Bình Giang đến ngã 3 Thạch Thủy)
- 2- Đường từ ngã 3 Thạch Thủy qua ngã 3 cạnh UBND thị trấn đến Chợ Thành Phao

Nhóm C

- 1- Đường từ Quốc lộ 18A mới ra bến phà Phả Lại cũ
- 2- Đường Bắc Bình Giang (đoạn từ UBND thị trấn đến đường vào nhà máy thủy tinh)

Đường, phố loại II**Nhóm A**

- 1- Đường từ cổng làng văn hoá thôn Bình Dương đến ga Cổ Thành

Nhóm B

- 1- Đường xung quanh khu lắp máy 69 cũ

Nhóm C

- 1- Đường còn lại trong thị trấn

9- THỊ TRẤN NINH GIANG:**Đường, phố loại I****Nhóm A**

- 1- Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 3 đèn Tranh đến đất nhà ông Tuất- ngã rẽ vào Cổng Sao)
- 2- Trần Hưng Đạo

Nhóm B

- 1- Khúc Thừa Dụ (đường vành đai phía Bắc)

Nhóm C

- 1- Đường Cổng Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Cổng Sao)
- 2- Ninh Hoà
- 3- Hồng Châu

Đường, phố loại II**Nhóm A**

- 1- Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)
- 2- Nguyễn Công Trứ

Nhóm B

- | | |
|--------------------|------------------|
| 1- Ninh Thái | 6- Lê Hồng Phong |
| 2- Ninh Thịnh | 7- Võ Thị Sáu |
| 3- Ninh Tĩnh | 8- Mạc Thị Bưởi |
| 4- Nguyễn Thái Học | 9- Thanh Niên |
| 5- Đoàn Kết | |

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

10- THỊ TRẤN KINH MÔN:**Đường, phố loại I****Nhóm A**

- 1- Đường 389 (từ Trường THPT Kinh Môn đến Cầu Bệnh viện)
- 2- Đường Cộng Hoà, đường An Trung, đường Vinh Quang, đường Phúc Lâm (đoạn từ đường 389 đến hết chợ Kinh Môn)
- 3- Đường 388 (đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm B

- 1- Đường vành đai khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn (ven kênh KT12)
- 2- Đường ngang cắt qua cổng chính của trụ sở UBND huyện
- 3- Đường vành đai khu dân cư phía nam thị trấn Kinh Môn (đoạn từ UBND thị trấn Kinh Môn đến hết khu dân cư mới phía Nam thị trấn Kinh Môn)
- 4- Đường từ phố Vinh Quang đến Cầu nối sang đường vành đai trụ sở UBND thị trấn Kinh Môn
- 5- Đường 389 (đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường 388)

Nhóm C

- 1- Đường nội thị thuộc khu các cơ quan mới quy hoạch của huyện
- 2- Đường bê tông Nhà máy nước (đoạn từ đường Phúc Lâm đến hết nhà ông Tích).
- 3- Đường từ chợ Kinh Môn đến xã Thái Thịnh

Đường, phố loại II**Nhóm A**

- 1- Đường ngang từ đường Phúc Lâm đến đường Vinh Quang (đoạn cắt qua công đường bậc thang trụ sở UBND huyện)
- 2- Đường đi Minh Hoà (đoạn tiếp giáp khu dân cư mới phía Nam đi Minh Hoà)
- 3- Đường đi vào Trụ sở Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện Kinh Môn (đoạn từ đường 389 đến đường nội thị trước cổng Trụ sở Ngân hàng NN&PTNT)

Nhóm B

- 1- Đường Ngang từ nhà ông Kỳ sang phố An Trung
- 2- Đường từ ngã 3 Nhà máy nước đến dò dọc (Bến Gác)
- 3- Đường ngang từ đường Phúc Lâm đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách và từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy)
- 4- Đường trong khu dân cư thị trấn có mặt cắt đường $B_n > 5m$.

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

11- THỊ TRẤN THANH HÀ:**Đường, phố loại I****Nhóm A**

- 1- Đường 390 (đoạn từ khu đô thị phía Tây giáp xã Tân An đến ngã 3 Trung tâm thị trấn)
- 2- Đường nội thị mới thị trấn Thanh Hà (đoạn từ ngã ba xóm Chanh đến bến xe mới)

Nhóm B

- 1- Đường 390 B (đoạn từ ngã 3-trung tâm thị trấn đến cầu Hương)
- 2- Đường 390 (đoạn từ ngã 3-trung tâm thị trấn đến bến xe mới)

Đường, phố loại II**Nhóm A**

- 1- Đường 390B (đoạn còn lại trong thị trấn)

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

12- THỊ TRẤN TỨ KỲ:**Đường, phố loại I****Nhóm A**

- 1- Đường Tây Nguyên
- 2- Đường 391 (đoạn từ Cầu Yên đến khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ)

Nhóm B

- 1- Đường 391 (đoạn từ giáp khu dân cư mới đến giáp xã Quang Phục)

2- Đường từ cổng Chợ Yên đến Trạm điện

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đường trong khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ
- 2- Đường từ đường 391 qua Bệnh viện đến đường vành đai Đông Nam
- 3- Đường vành đai Đông Nam từ đường Tây Nguyên đến Nhà máy nước

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

13- THỊ TRẤN THANH MIỀN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1-Đường 392B (đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa)
- 2-Đường 399 (đoạn từ vườn hoa đến Chi cục thuế)
- 3- Đường 399 (đoạn từ vườn hoa đến gốc đa Vàng Hạ)

Nhóm B

- 1- Đường 392B (đoạn từ ngã 4 Neo đến Bệnh viện)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đường 392B (đoạn còn lại trong thị trấn)
- 2- Đường 399 (đoạn còn lại trong thị trấn)
- 3- Đường từ ngã 4 Neo đến Trung tâm giáo dục thường xuyên.

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

14- THỊ TRẤN CẨM GIÀNG:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường Độc Lập (đoạn từ cầu sắt đến chợ Cẩm Giàng)
- 2-Đường từ cửa Ga Cẩm giàng đến trung tâm thị trấn

Nhóm B

- 1- Vinh Quang
- 2- Thạch Lam
- 3- Chiến Thắng

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Thanh Niên
- 2- Đường 5B đoạn từ chợ Cẩm Giàng đến giáp xã Thạch Lỗi

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

15- THỊ TRẤN MINH TÂN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường 388 (đoạn từ thị trấn Phú Thứ đến Trạm thu phí đường 388 Cầu Đá Vách)

Nhóm B

- 1- Đường từ Góc Đa đi Hạ Chiểu (đến giáp đất kinh doanh hộ ông Dầu)
- 2- Đường trong khu đô thị mới có $Bn \geq 13,5m$
- 3- Đường từ Góc Đa đi Tử Lặc (đến giáp đất kinh doanh hộ bà Bảy)
- 4- Đường 188 cũ (đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn Minh Tân đến cầu Hoàng Thạch)
- 5- Đường tỉnh lộ 388 (Từ trạm thu phí đến Cầu Đá Vách)

Đường, phố loại II**Nhóm A**

- 1- Đường đi xã Tân Dân (đoạn từ đất kinh doanh hộ ông Dầu đến xã Tân Dân)
- 2- Đường trong khu đô thị mới có $Bn < 13,5m$
- 3- Đường từ Góc Đa đi Tử Lặc (đoạn từ đất kinh doanh hộ bà Bảy đến cảng Cao Lanh cũ và đến cổng Khu dân cư Tử Lặc)
- 4- Đoạn từ ngã ba Khu dân cư Hạ Chiểu (đi Tân Dân) đến hết chợ Hạ Chiểu
- 5- Đường từ đường 388 đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

16- THỊ TRẤN PHÚ THỨ:**Đường, phố loại I****Nhóm A**

- 1- Đường 388 (đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm B

- 1- Đường 188 cũ (đoạn từ ngã 3 đến cây xăng Vạn Chánh)

Đường, phố loại II**Nhóm A**

- 1- Đường tỉnh lộ 188 cũ (đoạn từ cây xăng Vạn Chánh đến bến phà Hiệp Thượng)
- 2- Đường đi vào Nhà máy xi măng Phúc Sơn (đoạn từ cây xăng Vạn Chánh đến cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn)
- 3- Đường từ ngã 4 Lỗ Sơn đến đường đi vào Khu khai thác quặng bô xít của Công ty Đá mài Hải Dương)
- 4- Đường từ ngã 4 Lỗ Sơn đến đường đi vào Nhà máy sản xuất thép của Công ty cổ phần Tân Phú Xuân)
- 5- Đường từ đường 388 đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

17- THỊ TRẤN BẾN TẮM:**Đường, phố loại I**

Nhóm A

1- Đường từ phía Tây cầu Chế biến vòng qua trụ sở UBND xã Bắc An đến tiếp giáp đường sắt (đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG